

Công khai thông tin cơ sở vật chất. Năm học 2020– 2021

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m ² /học sinh
I	Số phòng học	28	4,095m ² /HS
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	28	4,095m ² /HS
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhỏ	0	
5	Số phòng học bộ môn	6	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	2,8	
8	Bình quân học sinh/lớp	40	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	10.030m ²	25,075m ² /HS
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2700m ²	6,75m ² /HS
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1638m ²	4,095m ² /HS
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	479,25m ²	1,198m ² /HS
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	51,84 m ²	0,12m ² /HS
3	Diện tích thư viện (m ²)	155,52m ²	0,388m ² /HS
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng khác (Truyền thống...)(m ²)	77,76m ²	0,19m ² /HS
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Khối lớp 6	1	0,2 bộ/lớp
2	Khối lớp 7	1	0,33 bộ/lớp
3	Khối lớp 8	1	0,5 bộ/lớp

4	Khối lớp 9	0	
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	0	
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	4	0,4/lớp
1	Ti vi	4	
2	Cắt xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	0,3/lớp
5	Thiết bị khác (máy in, poto)	1	

	Nội dung	Số lượng (m ²)			
X	Nhà bếp	0			
XI	Nhà ăn	0			
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /học sinh	
1	Đạt chuẩn vệ sinh*			Chung	Nam/Nữ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	x			0,43
	Nội dung	Có		Không	
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x			
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x			
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x			
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường				
XIX	Tường rào xây	x			

Cẩm Bình, ngày 15 tháng 9 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Bích Huệ